

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 751/2020/HC-PT
Ngày: 30/7/2020
Vv: “Khiếu kiện quyết định hành
chính trong quản lý về hoạt động xây
dựng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Nam Bình.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Thor
Bà Mai Thị Thanh Tú.

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Trọng Luân - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Tp. Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:
Ông Trần Hồng Long - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25 tháng 5, ngày 08 tháng 6 và ngày 06, 23, 30 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số 05/2019/TLPT-HC ngày 05 tháng 01 năm 2019 về “Khiếu kiện quyết định hành chính trong quản lý về hoạt động xây dựng”, do bản án hành chính sơ thẩm số 09/2018/HCST ngày 28/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2205/2020/QĐPT-HC ngày 04 tháng 5 năm 2020, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 6787/2020/QĐPT-HC ngày 08 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

Người khởi kiện: Bà Trần Thị Minh T, sinh năm 1972; địa chỉ cư trú: xã C, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt tại phiên tòa).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Ông Võ Văn T, Luật sư thuộc Văn phòng luật sư V - Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; (Có mặt tại phiên tòa).

Người bị kiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ trụ sở: xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của người bị kiện: Bà Trần Thị Hải Y, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh ủy quyền cho ông

Nguyễn Thành T, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã làm người đại diện theo Văn bản ủy quyền số 3111/GUQ-UBND ngày 18/5/2020; (Có mặt tại phiên tòa).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện:

1. Ông Vũ Huy H; Phó trưởng phòng Tư pháp huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh;

2. Bà Trương Hồng V; Chuyên viên Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cùng có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 10/01/2018 người khởi kiện, bà Trần Thị Minh T yêu cầu Tòa án tuyên hủy các quyết định do Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, huyện B ban hành gồm: Quyết định số 394/QĐ-XPVPHC ngày 19/10/2017 về buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả; Quyết định số 403/QĐ-CCXP ngày 01/11/2017 về cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả; Quyết định số 470/QĐ-UBND ngày 20/12/2017 về giải quyết khiếu nại. Với những lý do sau:

Năm 2005, bà T nhận sang nhượng đất nông nghiệp trồng cây lâu năm từ ông Nguyễn Hữu P, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị P và bà Đ. Đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất gồm: Thửa số 530, tờ bản đồ số 25, diện tích 1.177m²; thửa đất 529, tờ bản đồ số 25, diện tích 471,7m²; thửa số 515, tờ bản đồ số 25, diện tích 5.119,2m²; thửa 512, tờ bản đồ số 25, diện tích 2.274,6m²; thửa số 513, tờ bản đồ 25, diện tích 2.000m²; thửa số 514, tờ bản đồ 25, diện tích 9.120,4m².

Trong các thửa đất trên có thửa của ông Nguyễn Hữu P hơn 7000m² là đất thổ vườn, lúc sang nhượng lại chưa có hàng rào. Sau khi sang nhượng đất bà xây dựng hàng rào để giữ ranh đất từ năm 2005, với kết cấu là: *Móng đà, sắt lưới B40 với chiều dài bao quanh khu đất 23.000m², chiều cao là 3m (2m bằng lưới, 1m là sắt kẽm gai).*

Năm 2015, do lưới B40 bị cắt trộm nên bà gắn tole vào hàng rào với chiều dài 478m tại vị trí không có người qua lại để bảo vệ tài sản bên trong, hàng rào còn lại dài 222m không gắn tole. Việc gắn tole có xin phép và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện B chấp thuận.

Ngày 25/10/2017, bà T nhận được Quyết định số 394/QĐ-XPVPHC do Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T ban hành ngày 19/10/2017 với nội dung áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả “*Buộc chủ đầu tư bà Trần Thị Minh T tự tháo dỡ 01 công trình có kết cấu: Hàng rào sắt, gắn tole; kích thước: Cao 2m, dài 499,13m*”.

Ngày 05/11/2017 bà T tiếp tục nhận được Quyết định số 403/QĐ-CCXP ngày 01/11/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, huyện B với nội dung

cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả theo Quyết định số 394/QĐ-XPVPHC.

Không đồng ý với nội dung của 02 quyết định trên nên bà T khiếu nại. Ngày 20/12/2017 Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T ban hành Quyết định số 470/QĐ-UBND bác đơn khiếu nại của bà.

Nay bà T nhận thấy các quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, huyện B là không có căn cứ pháp luật, không nêu rõ vị trí hàng rào thuộc vị trí đất nào, không xác định được việc xây hàng rào lưới B40 là vi phạm pháp luật nên yêu cầu Tòa án tuyên hủy các quyết định trên.

- Tại bản tự khai ngày 26/02/2018 và 09/8/2018, người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T có ông Nguyễn Thành T là đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ủy ban nhân dân xã T thống nhất với bà T về nguồn gốc đất cũng như quá trình xây dựng công trình hàng rào xây dựng vào năm 2005 và đến năm 2015 bà T tiến hành gắn tole lên hàng rào.

Quyết định số 394/QĐ-XPVPHC ngày 19/10/2017 được ban hành căn cứ vào Biên bản vi phạm hành chính số 29, thời điểm lập biên bản trên bà T không có mặt nhưng có người chứng kiến và được thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Về công trình xây dựng là gắn tole lên hàng rào là công trình xây dựng không phép vì căn cứ vào khoản 2 Điều 89 Luật xây dựng quy định công trình hàng rào như vậy bắt buộc phải có Giấy phép xây dựng. Công trình này Ủy ban nhân dân xã T phát hiện từ tháng 9 năm 2017, ngày 13/10/2017 kiểm tra và lập biên bản công trình sai phạm.

Căn cứ Điều 28, Điều 86, Điều 87 Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012 và Điều 33 Nghị định 166/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, huyện B đã ban hành Quyết định số 403/QĐ-CCXP ngày 01/11/2017.

Quyết định số 470/QĐ-UBND ngày 20/12/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T giải quyết nhiều khiếu nại của bà T trong đó có phần công trình hàng rào có liên quan đến Quyết định số 394/QĐ-XPVPHC ngày 19/10/2017 và Quyết định số 403/QĐ-CCXP ngày 01/11/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh nhận thấy việc ban hành các quyết định trên là đúng qui định pháp luật. Nếu bà T tháo dỡ tất cả tole gắn trên hàng rào thì Ủy ban xã đồng ý cho hàng rào được tồn tại để giữ hoa màu, tài sản, nếu không tháo dỡ đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T.

Tại bản án hành chính sơ thẩm số 09/2018/HC-ST ngày 28/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện B đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 30, Điều 31, Điều 116, Điều 193 Luật tổ tụng hành chính số 93/2015/QH13 năm 2015;

Căn cứ vào Điều 28; khoản 2, 3 Điều 58; Điều 65; Điều 73; Điều 85 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012; Khoản 21 Điều 3; khoản 1 Điều 51; Khoản 2 Điều 89 Luật Xây dựng; Luật Khiếu nại năm 2011;

Căn cứ vào Điều 13 Nghị định số 121/2013/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ; Điều 6 Nghị định số 166/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định trách nhiệm thi hành quyết định cưỡng chế; Nghị định số 97/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ;

Căn cứ vào Thông tư số 15/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ xây dựng; Thông tư số 02/2014/TT-BXD ngày 12 tháng 02 năm 2014 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 121/2013/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ; Thông tư số 07/2013/TT-TTCT ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính;

Căn cứ vào Điều 30 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Minh T về việc yêu cầu Tòa án hủy toàn bộ Quyết định số 394/QĐ-XPVPHC ngày 19/10/2017 và Quyết định số 403/QĐ-XPVPHC ngày 01/11/2017; hủy một phần Quyết định số 470/QĐ-XPVPHC ngày 20/12/2017 của Chủ tịch UBND xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh về việc cưỡng chế phá dỡ công trình vi phạm trật tự xây dựng.

2. Về án phí: Bà Trần Thị Minh T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hành chính sơ thẩm, nhưng được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0031290 ngày 23/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh, bà T đã nộp đủ án phí hành chính sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí hành chính sơ thẩm và quyền kháng cáo.

Ngày 10 tháng 12 năm 2018 bà T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do: Bản án sơ thẩm ban hành không có cơ sở và không xem xét thể hiện đúng bản chất diễn biến vụ việc trên thực tế.

Ngày 20/12/2018, bà T đã nộp tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai thu số AA/2018/06565.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- *Người kháng cáo bà Trần Thị Minh T trình bày:*

+ Khu đất có nguồn gốc do bà sang nhượng từ ông P, ông T, bà P và bà Đ. Được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất gồm các thửa đất số: 512; 513; 514; 515; 529; 530 vào năm 2005. Tại thời điểm sang nhượng các thửa đất trên đã có hàng rào với kết cấu đà cao 20cm, cột bê tông nằm trên đà, gắn lưới B40. Sau đó bà đã phá bỏ cột bê tông để lắp cột sắt kéo lưới B40 xung quanh, không làm móng trụ bê tông, không xây dựng kiên cố và được chủ tịch xã khi đó xác định không cần giấy phép. Năm 2007 bà hiến đất làm đường, khi Ủy ban huyện B thi công làm sập hàng rào nên bà có làm lại.

+ Năm 2015, do bị cắt trộm lưới B40 nên bà có xin phép và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện B chấp thuận cho gắn tole vào hàng rào tại vị trí không có người qua lại để bảo vệ tài sản bên trong. Như vậy việc bà làm hàng rào và gắn tole là không vi phạm pháp luật.

+ Công trình của bà là ở nông thôn nên căn cứ điểm k, khoản 2, Điều 89 Luật Xây dựng quy định “*công trình xây dựng trên đất chưa có quy hoạch nên miễn giấy phép xây dựng*” thì không bắt buộc phải có giấy phép. Do đó việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T ra Quyết định số 394/QĐ-XPVPHC ngày 19/10/2017 áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc phá dỡ hàng rào là trái qui định của pháp luật.

+ Quyết định số 394/QĐ-XPVPHC ngày 19/10/2017 trái qui định của pháp luật do đó Quyết định số 403/QĐ-CCXP ngày 01/11/2017 và Quyết định số 470/QĐ-UBND cũng là trái qui định của pháp luật.

Yêu cầu hủy Bản án sơ thẩm.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện có ý kiến:*

+ Biên bản vi phạm vi phạm hành chính số 29/BB-VPHC do Ủy ban nhân dân xã T ngày 13/10/2017 đã vi phạm qui định tại khoản 2 Điều 58 Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012; Cụ thể không xác định cụ thể vị trí vi phạm, thời gian vi phạm đối với công trình xây dựng. Do đó Quyết định số 394/QĐ-XPVPHC ngày 19/10/2017 là trái qui định của pháp luật.

+ Theo qui định tại điểm k, khoản 2, Điều 89 Luật Xây dựng thì công trình xây dựng trên đất chưa có quy hoạch được miễn giấy phép xây dựng. Hàng rào được bà T làm vào năm 2005 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không cho giám định thời điểm xây dựng là thiếu sót dẫn đến án tuyên không đúng.

+ Hàng rào được những người chuyển nhượng đất cho bà T là ông Nguyễn Hữu P, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị P và bà Đ làm trước khi chuyển nhượng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không triệu tập tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng.

Đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

- *Người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, huyện B có ông Nguyễn Thành T đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Các quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T được ban hành đúng qui định. Yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện có ý kiến:*

+ Huyện B được qui hoạch đô thị năm 1998 theo Quyết định số 6993/QĐ-UB-QLĐT ngày 24/12/1998 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh do đó việc xây dựng công trình trên đất phải xin giấy phép do đó hàng rào do bà T xây dựng không có giấy phép là trái qui định của pháp luật.

+ Bà T vi phạm về xây dựng nên Ủy ban nhân dân xã T lập biên bản và Chủ tịch xã T ban hành Quyết định số 394/QĐ-XPVPHC ngày 19/10/2017 là đúng. Bà T không chấp hành tháo dỡ nên Chủ tịch xã T ban hành Quyết định số 403/QĐ-CCXP ngày 01/11/2017 và Quyết định số 470/QĐ-UBND là đúng. Yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- *Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:*

1. Về việc chấp hành pháp luật tố tụng trong giai đoạn phúc thẩm: Quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật.

2. Về kháng cáo của bà Trần Thị Minh T: Hàng rào của bà T là công trình xây dựng nhưng không có giấy phép là vi phạm do đó Chủ tịch xã T ra quyết định buộc khắc phục hậu quả tháo dỡ là đúng. Tòa án cấp sơ thẩm không triệu tập ông P, ông T, bà P, bà Đ tham gia tố tụng vì không bị ảnh hưởng đến quyền lợi do đó không vi phạm tố tụng. Không có cơ sở chấp nhận kháng cáo.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính năm 2015 bác toàn bộ kháng cáo của bà Trần Thị Minh T và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ trình bày của các đương sự; ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện, người bị kiện; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Người khởi kiện bà Trần Thị Minh T khởi kiện đối với các Quyết định số 394/QĐ-XPVPHC ngày 19/10/2017 về áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả, Quyết định số 403/QĐ-CCXP ngày 01/11/2017 về cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả, Quyết định số 470/QĐ-UBND về giải quyết khiếu nại cùng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, huyện B là các quyết định hành chính trong lĩnh vực xây dựng được ban hành đối với bà Trần Thị Minh T. Bà T nhận được các quyết định trên vào các ngày 25/10/2017, ngày 05/11/2017 và ngày 21/12/2017. Nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện B ngày

12/01/2018 là trong thời hiệu. Tòa án nhân dân huyện B thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 3, Khoản 1 Điều 30, Khoản 1 Điều 31, Điểm a Khoản 2 Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Bà Trần Thị Minh T đã nộp đơn kháng cáo và nộp tạm ứng án phí đúng thời hạn quy định tại Điều 204, 205, 206 Luật tố tụng hành chính năm 2015 nên là hợp lệ.

[3] Về nội dung kháng cáo:

Người khởi kiện bà T kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh hủy bản án sơ thẩm với lý do: *“Năm 2015, bà T có xin phép và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện B chấp thuận cho gắn tole vào hàng rào tại vị trí không có người qua lại để bảo vệ tài sản. Như vậy việc làm hàng rào và gắn tole là không vi phạm pháp luật; Biên bản vi phạm vi phạm hành chính số 29/BB-VPHC do Ủy ban nhân dân xã T ngày 13/10/2017 đã vi phạm qui định tại khoản 2 Điều 58 Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012: Cụ thể không xác định cụ thể vị trí vi phạm, thời gian vi phạm đối với công trình xây dựng. Do đó Quyết định số 394/QĐ-XPVPHC ngày 19/10/2017 là trái qui định của pháp luật; Theo qui định tại điểm k, khoản 2, Điều 89 Luật Xây dựng thì công trình xây dựng trên đất chưa có quy hoạch được miễn giấy phép xây dựng; Hàng rào của bà T được làm trước năm 2005 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không cho giám định thời điểm xây dựng là thiếu sót dẫn đến án tuyên không đúng. Hàng rào được những người chuyển nhượng đất cho bà T là ông Nguyễn Hữu P, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị P và bà Định làm từ trước năm 2005 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không triệu tập tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng”*. Xét kháng cáo của bà T, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

3.1. Về trình tự, thủ tục và thẩm quyền ban hành các quyết định:

3.1.1. Quyết định số 394/QĐ-XPVPHC ngày 19/10/2017:

- Ngày 13/10/2017, Tổ công tác của Ủy ban nhân dân xã T, huyện B kiểm tra công trình gắn tole hàng rào tại vị trí khu đất thuộc tổ 7, ấp 3, xã T do bà Trần Thị Minh T là chủ đầu tư và yêu cầu xuất trình giấy phép xây dựng. Do bà T không có mặt nên tổ công tác đã lập Biên bản vi phạm Hành chính số 29/BB-VPHC với nội dung: *“Chủ đầu tư tổ chức thi công xây dựng công trình khác không có giấy phép xây dựng mà theo qui định phải có giấy phép xây dựng. 1. Công trình 1: có kết cấu hàng rào sắt gắn tole, trụ sắt cao 2m, dài 499.13m xây dựng xong năm 2015”*. Biên bản có sự chứng kiến của 02 người dân ở xã T. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T xác định bà T đã có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực xây dựng nên ban hành Quyết định số 394/QĐ-XPVPHC ngày 19/10/2017 *“Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả”* buộc tháo dỡ công trình vi phạm trật tự xây dựng. Như vậy là đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền.

- Về căn cứ ban hành Quyết định số 394/QĐ-XPVPHC: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T căn cứ quy định tại Điều 28, Điều 65, Điều 85, Luật Xử lý vi

phạm hành chính; Nghị định số 121/2013/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng; Thông tư số 02/2014/TT-BXD ngày 12 tháng 02 năm 2014 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 121/2013/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ là đã áp dụng đúng các qui định của pháp luật.

3.1.2. Quyết định số 403/QĐ-CCXP ngày 01/11/2017:

Do bà T không chấp hành tháo dỡ theo Quyết định 394/QĐ-XPVPHC nên Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T căn cứ qui định tại Điều 6 Nghị định số 166/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ qui định trách nhiệm tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế; Nghị định số 97/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 để ban hành Quyết định số 403/QĐ-CCXP ngày 01 tháng 11 năm 2017 cưỡng chế buộc thực hiện áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là đã áp dụng đúng các qui định của pháp luật.

3.1.3. Quyết định số 470/QĐ-UBND ngày 20/12/2017:

Quyết định số 394/QĐ-XPVPHC ngày 19 tháng 10 năm 2017 về áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả và Quyết định số 403/QĐ-CCXP ngày 01 tháng 11 năm 2017 về cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả đã được ban hành đúng qui định do đó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T căn cứ vào Luật Khiếu nại năm 2011 và Thông tư số 07/2013/TT-TTCT ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Thanh tra Chính phủ qui định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính; Căn cứ Quy trình giải quyết khiếu nại trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 07/2014/QĐ-UBND ngày 11 tháng 02 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để ban hành Quyết định số 470/QĐ-UBND ngày 20/12/2017 giải quyết khiếu nại của bà T là đúng qui định của pháp luật.

3.2. Về các ý kiến của bà T:

- Về ý kiến Biên bản vi phạm hành chính số 29/BB-VPHC ngày 13/10/2017 không xác định cụ thể vị trí vi phạm, thời gian vi phạm đối với công trình xây dựng do đó trái quy định tại khoản 2 Điều 58 Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012. Xét, tại biên bản thẩm định tại chỗ đối với công trình xây dựng có vi phạm tại xã T do Tòa án nhân dân huyện B lập ngày 19 tháng 10 năm 2018 có chữ ký của bà T thể hiện: *“Ý kiến của bà T: Hàng rào của tôi hơn 700m rào bằng lưới B40 và cột sắt; phần diện tích bắn tole vào là hơn 400m nằm trên khuôn viên 07 thửa đất số thửa đất như trên đã ghi”*. Như vậy biên bản của Ủy ban xã T lập đối với công trình vi phạm tại tổ 7, ấp 3, xã T, huyện B thuộc quyền sử dụng của bà T là đúng vị trí.

- Về ý kiến hàng rào không phải là công trình xây dựng. Xét, căn cứ Biên bản vi phạm Hành chính số 29/BB-VPHC và biên bản thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân huyện B ngày 19 tháng 10 năm 2018 có chữ ký của bà T thể hiện: *“Hàng rào được xây dựng trên đất có chiều dài 499.13m, kết cấu hàng rào gồm 02 lớp: Lớp trong là tole gắn vào cột sắt cố định có chiều cao 3m (trong đó phần hàng rào lợp tole tại một phần thửa 513...). Lớp ngoài hàng rào là lưới B40 gắn trên cột sắt phi 90, phần tiếp đất được xây móng bê tông cốt thép cao*

20cm, hàng rào lưới B40 được sơn đen chưa rỉ sét”. Do đó căn cứ khoản 2, Điều 3 Luật Xây dựng 2003 và khoản 10 Điều 3 Luật Xây dựng 2014 thì hàng rào của bà T được xác định là công trình xây dựng.

- Về ý kiến của bà T viện dẫn điểm k khoản 2 Điều 89 Luật Xây dựng quy định “*công trình xây dựng trên đất chưa có quy hoạch nên miễn giấy phép xây dựng*”. Xét, căn cứ Quyết định số 6993/QĐ-UB-QLĐT ngày 24/12/1998 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung huyện B và Quyết định 6013 ngày 26/11/2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Đồ án quy hoạch chung xây dựng huyện B thể hiện huyện B đã được xác lập quy hoạch đô thị vào năm 1998. Như vậy, công trình hàng rào của bà T không thuộc các trường hợp được miễn giấy phép xây dựng quy định tại khoản 1, Điều 62 Luật Xây dựng 2003 và điểm k, khoản 2, Điều 89 Luật Xây dựng 2014. Do bà T xây dựng hàng rào không có giấy phép nên Ủy ban nhân dân xã T buộc tháo dỡ là có cơ sở.

3.3. Về các kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà T:

- Căn cứ Quyết định số 6993/QĐ-UB-QLĐT ngày 24/12/1998 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung huyện B và Quyết định 6013 ngày 26/11/2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Đồ án quy hoạch chung xây dựng huyện B thể hiện huyện B đã được xác lập quy hoạch đô thị từ năm 1998. Như vậy, trong trường hợp hàng rào được xây dựng từ năm 2005 như trình bày của bà T cũng không thuộc trường hợp được miễn giấy phép xây dựng, do đó việc thẩm định về thời điểm xây dựng hàng rào là không cần thiết vì không phải là cơ sở để xác định công trình hàng rào trên được phép tồn tại, không bị buộc phá dỡ.

- Về ý kiến Tòa án cấp sơ thẩm không triệu tập ông Nguyễn Hữu P, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị P và bà Đ là những người chuyển nhượng đất cho bà T tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng. Xét, bà T đã được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất đối với đất đã chuyển nhượng nên những ông, bà có tên trên không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Các quyết định nói trên cũng không tác động trực tiếp hay gián tiếp đến các ông, bà trên nên cấp sơ thẩm không đưa vào tham gia tố tụng là đúng.

Từ những nhận định trên, xét thấy không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị Minh T, do đó bản án của Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu của người khởi kiện bà T về việc hủy các quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, huyện B gồm: Quyết định số 394/QĐ-XPVPHC ngày 19/10/2017; Quyết định số 403/QĐ-CCXP ngày 01/11/2017 và Quyết định số 470/QĐ-UBND là có cơ sở. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cũng đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà T, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[4] Về án phí: Do Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm nên án phí dân sự sơ thẩm được giữ nguyên và người kháng cáo là bà Trần Thị Minh T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 241; Điều 242; Khoản 1 Điều 349 Luật Tổ tụng Hành chính năm 2015;

Căn cứ Khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Danh mục án phí, lệ phí Tòa án (ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH)

Tuyên xử:

[1] Bác kháng cáo của bà Trần Thị Minh T và giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 09/2018/HCST ngày 28/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện B, cụ thể như sau:

Căn cứ vào Điều 30, Điều 31, Điều 116, Điều 193 Luật tổ tụng hành chính số 93/2015/QH13 năm 2015;

Căn cứ vào Điều 28; khoản 2, khoản 3 Điều 58; Điều 65; Điều 73; Điều 85 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012; Khoản 21 Điều 3; khoản 1 Điều 51; Khoản 2 Điều 89 Luật Xây dựng; Luật Khiếu nại năm 2011;

Căn cứ vào Điều 13 Nghị định số 121/2013/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ; Điều 6 Nghị định số 166/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định trách nhiệm tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế; Nghị định số 97/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ;

Căn cứ vào Thông tư số 15/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ xây dựng; Thông tư số 02/2014/TT-BXD ngày 12 tháng 02 năm 2014 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 121/2013/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ; Thông tư số 07/2013/TT-TTCT ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính;

Căn cứ vào Điều 30 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Minh T về việc yêu cầu Tòa án hủy một phần Quyết định số 470/QĐ-UBND ngày 20/12/2017; Quyết định số 394/QĐ-XPVPHC ngày 19/10/2017 và Quyết định số 403/QĐ-CCXP ngày 01/11/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, huyện B

2. Án phí hành chính sơ thẩm: Bà Trần Thị Minh T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hành chính sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0031290 ngày 23/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh, bà T đã nộp đủ án phí hành chính sơ thẩm.

[2] Về án phí hành chính phúc thẩm: Bà Trần Thị Minh T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền đã tạm nộp theo biên lai thu số AA/2018/0006565 ngày 20/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh, bà T đã nộp đủ án phí hành chính phúc thẩm.

[3] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại Tp.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Tp.HCM;
- Viện Kiểm sát nhân dân Tp.HCM;
- Tòa án nhân dân huyện B;
- Chi cục THA dân sự huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Nam Bình